

Số: 1563/STP-BTTP

Đồng Nai, ngày 28 tháng 11 năm 2013

V/v góp ý dự thảo Thông tư
hướng dẫn thi hành một số quy
định về chứng thực

Kính gửi: Trưởng Phòng Tư pháp các huyện,
thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa

Ngày 25/11/2013, Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 7773/BTP-HTQTCT ngày 21/11/2013 của Bộ Tư pháp về việc góp ý Dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực, theo đó Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp tổ chức lấy ý kiến các Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh. Để có cơ sở tổng hợp ý kiến góp ý, Sở Tư pháp đề nghị Phòng Tư pháp các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa tham gia đóng góp ý kiến vào Dự thảo Thông tư nêu trên bằng văn bản gửi về Sở Tư pháp trước ngày 03/12/2013 để kịp thời tổng hợp báo cáo Bộ Tư pháp theo đúng thời gian quy định./.

(Ghi chú: Đề nghị Phòng Tư pháp các huyện tổ chức lấy ý kiến một số xã, phường của địa phương mình).

(Đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp theo địa chỉ: <http://stp.dongnai.gov.vn/vbqj> để tải nội dung Tờ trình dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BTTP.
(D:NGOCHAI 2013\CHUNGTHUC)

TL. GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Trung Nhân



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~773~~ 773/BTP-HTQTCT
V/v góp ý dự thảo Thông tư
hướng dẫn thi hành một số quy
định về chứng thực

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2013

CÔNG SỐ	2181
VIỆT NAM	25/11/13
BỘ TƯ PHÁP	

Kính gửi:

Ngày 20/10/2012, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 10148/BTP-HCTP gửi các Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc góp ý dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực (sau đây gọi là dự thảo Thông tư). Trên cơ sở ý kiến góp ý, Bộ Tư pháp đã chỉnh lý dự thảo Thông tư.

Để tiếp tục hoàn chỉnh dự thảo Thông tư trước khi ký ban hành, Bộ Tư pháp đề nghị các Sở Tư pháp tổ chức lấy ý kiến một số Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn về dự thảo Thông tư gửi kèm Công văn này.

Ý kiến góp ý đề nghị Sở Tư pháp tổng hợp và gửi về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) trước ngày 5/12/2013 kèm theo file điện tử vào hộp thư: honght@moj.gov.vn.

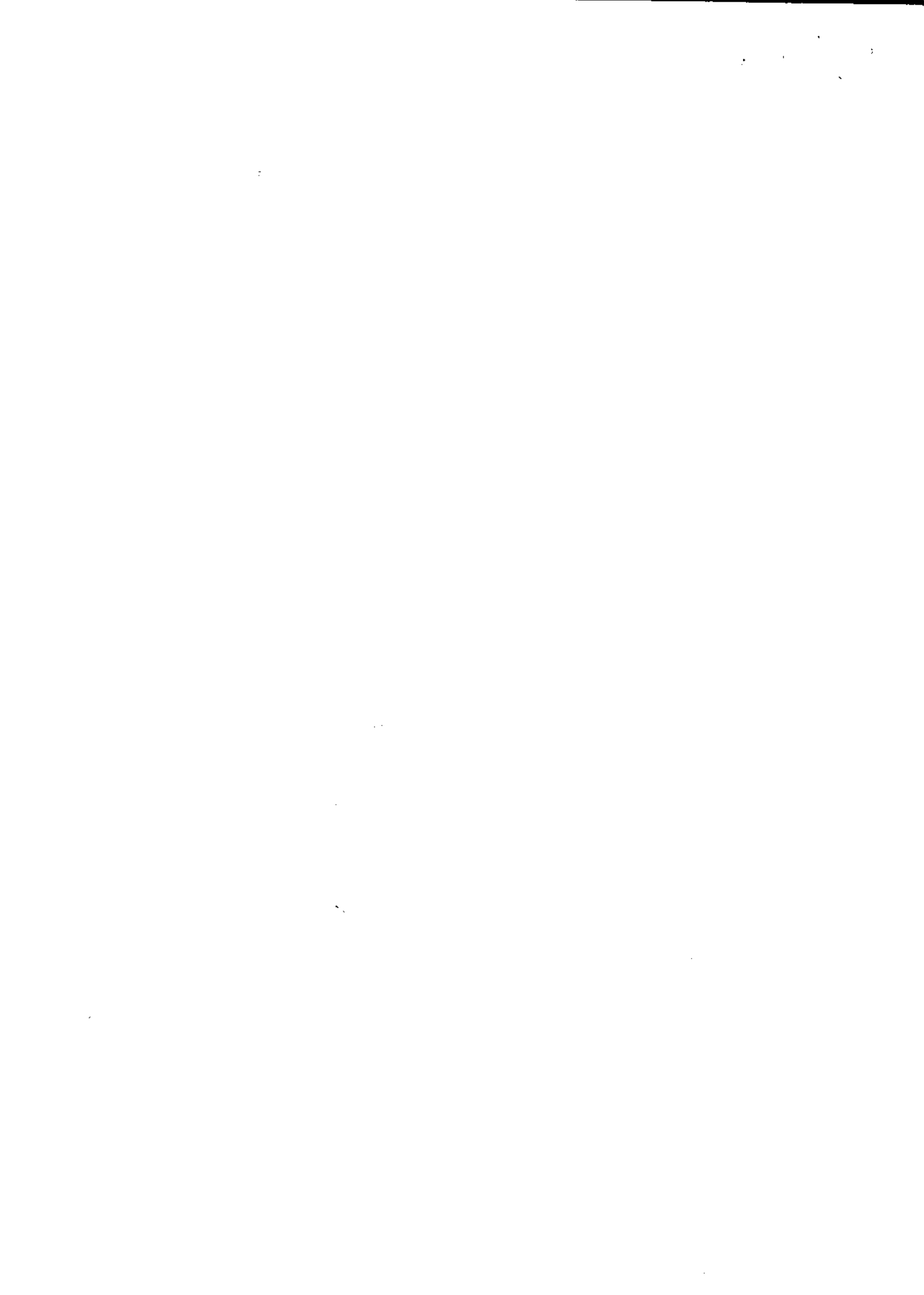
Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, HTQTCT, (Hồng).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đình Trung Tụng



**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-HTQTCT
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

TỜ TRÌNH

Dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực

Kính gửi: Bộ trưởng Hà Hùng Cường

Thực hiện Chương trình công tác của Bộ Tư pháp năm 2013, Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ tiến hành xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực (sau đây gọi là dự thảo Thông tư). Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực xin kính trình Bộ trưởng dự thảo Thông tư với những nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Hiện nay, hoạt động chứng thực được điều chỉnh chủ yếu bằng 02 Nghị định, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. Nghị định số 75/2000/NĐ-CP điều chỉnh việc chứng thực hợp đồng, giao dịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã (đối với những địa bàn chưa chuyển giao hết hợp đồng, giao dịch cho các tổ chức hành nghề công chứng); Nghị định số 79/2007/NĐ-CP quy định về việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; hướng dẫn 02 Nghị định này là Thông tư số 03/2001/TP-CC hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP và Thông tư số 03/2008/TT-BTP hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. Ngoài ra, Luật Nhà ở, Luật Đất đai cũng có quy định về thẩm quyền chứng thực của UBND cấp huyện và cấp xã.

Sau nhiều năm thực hiện các văn bản này, công tác chứng thực đã từng bước đi vào nền nếp, bước đầu nhận được sự quan tâm, tin tưởng của xã hội và người dân. Hiện nay, ở trong nước có 697 Phòng Tư pháp, 11.118 UBND cấp xã¹, ở nước ngoài có gần 100 Cơ quan đại diện có thẩm quyền chứng thực. Số lượng giấy tờ, văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính, chữ ký, chữ ký người dịch được chứng thực là rất lớn, cơ bản giải quyết kịp thời, đáp ứng được nhu cầu chứng thực của tổ chức, cá nhân. Chỉ tính riêng ở trong nước, từ 01/07/2007 đến hết tháng 6/2012 đã có khoảng 80 triệu văn bản được chứng thực mỗi năm, lệ phí chứng thực nộp vào ngân sách gần 1.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác chứng thực vẫn còn những khó khăn, vướng mắc, cụ thể như sau:

¹ Số liệu thống kê đến năm 2012 của Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tư pháp

Một là, về thẩm quyền chứng thực việc bán, cho, tặng xe của cá nhân. Việc bán, cho, tặng xe của cá nhân được quy định tại Thông tư số 36/2010/TT-BCA và Thông tư số 75/2011/TT-BCA sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2010/TT-BCA. Theo đó, việc bán, cho, tặng xe của cá nhân được chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc chứng nhận tại tổ chức hành nghề công chứng; nhưng thực tiễn cho thấy, các hợp đồng giao dịch bán, cho, tặng xe của cá nhân khá phổ biến, nếu người dân phải đến hai cơ quan, tổ chức trên để thực hiện sẽ gây khó khăn, tốn kém về thời gian và kinh phí đối với người dân, đặc biệt là người dân ở vùng nông thôn, miền núi. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, vừa qua Bộ Tư pháp đã có công văn hướng dẫn việc chứng thực mua bán xe tại UBND cấp xã. Tuy nhiên, do đây là công văn hướng dẫn nghiệp vụ nên khó khăn cho việc áp dụng tại nhiều địa phương.

Hai là, trên thực tế yêu cầu của người dân về việc chứng thực ủy quyền bằng hình thức giấy ủy quyền là khá lớn. Đó là các trường hợp giá trị của giao dịch ủy quyền có giá trị nhỏ, chỉ thực hiện một lần, không phát sinh thù lao hoặc ủy quyền thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân như ủy quyền nhận lương hưu, bưu phẩm, đóng các khoản tiền dịch vụ... Nếu áp dụng cứng nhắc quy định của pháp luật yêu cầu người dân phải chứng nhận tại các tổ chức hành nghề công chứng hoặc chứng thực tại UBND cấp huyện, sẽ gây phiền hà cho người dân. Vì vậy, thời gian qua tại nhiều địa phương, UBND cấp xã đã và đang thực hiện chứng thực chữ ký trên các giấy ủy quyền này.

Ba là, hoạt động chứng thực hiện nay được điều chỉnh bằng khá nhiều văn bản ở các cấp độ khác nhau. Đặc biệt, sau khi Luật Công chứng ra đời, nhiều địa phương cho rằng Nghị định số 75/2000/NĐ-CP đã hết hiệu lực, gây nhầm lẫn, khó hiểu trong việc áp dụng pháp luật về chứng thực.

Để khắc phục những tồn tại, bất cập nêu trên, đồng thời hướng dẫn tập trung thống nhất các quy định về công tác chứng thực thì việc ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực là hết sức cần thiết.

II. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 5 chương và 32 điều, cụ thể như sau:

Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 7 hướng dẫn các vấn đề: phạm vi điều chỉnh; giải thích một số từ ngữ; địa điểm thực hiện chứng thực; lời chứng; số, sổ chứng thực; trách nhiệm đối với giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký, trách nhiệm đối với hợp đồng, giao dịch được chứng thực

Chương II: Chứng thực bản sao từ bản chính từ Điều 8 đến Điều 11 hướng dẫn các vấn đề: thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực của UBND cấp xã, Phòng Tư pháp cấp huyện; văn bản làm cơ sở để đối chiếu, chứng thực bản sao từ bản chính; thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính; thời hạn chứng thực bản sao từ bản chính.

Chương III: Chứng thực chữ ký từ Điều 12 đến Điều 18 hướng dẫn các vấn đề: thủ tục chứng thực chữ ký; thủ tục chứng thực điểm chỉ; chứng thực trong trường hợp có người làm chứng; người dịch, cộng tác viên dịch thuật; thù lao dịch thuật; những giấy tờ, văn bản không được dịch để được chứng thực chữ ký người dịch; chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền và giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân.

Chương IV: Chứng thực hợp đồng, giao dịch từ Điều 19 đến Điều 28 hướng dẫn các vấn đề: chứng thực hợp đồng, giao dịch của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch; thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản; thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản; niêm yết văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản; việc điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch; thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch; cấp bản sao văn bản chứng thực và sửa lỗi kỹ thuật.

Chương V: Tổ chức thực hiện, từ Điều 29 đến Điều 32; hướng dẫn các vấn đề: trách nhiệm báo cáo; thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng thực; điều khoản thi hành.

2. Một số nội dung chính của dự thảo Thông tư

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành các quy định về trình tự, thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP và Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP.

Ngoài ra, dự thảo Thông tư cũng hướng dẫn việc chứng thực hợp đồng, giao dịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo Nghị định số 75/2000/NĐ-CP.

2.2. Xác định rõ thẩm quyền chứng thực giấy ủy quyền và giấy bán cho, tặng xe của cá nhân

Để thuận lợi cho người dân, người thực hiện chứng thực, dự thảo Thông tư hướng dẫn cụ thể thẩm quyền chứng thực giấy ủy quyền và giấy bán cho, tặng xe của cá nhân. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tư pháp cấp huyện cùng có thẩm quyền chứng thực giấy ủy quyền và giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân dưới hình thức chứng thực chữ ký. Đây có thể xem là sự mở “nút thắt” đối

với các việc chứng thực đang gặp khó khăn trong việc áp dụng pháp luật, ưu tiên, tạo thuận lợi cho người dân.

2.3. Hướng dẫn các quy định về chứng thực chữ ký người dịch

Dự thảo Thông tư đã hướng dẫn một số quy định về chứng thực chữ ký người dịch như sau: điều kiện người dịch; tổ chức đội ngũ và niêm yết danh sách cộng tác viên dịch thuật (điều 16); nguyên tắc tự thỏa thuận thù lao dịch thuật (điều 17). Ngoài ra, quy định bổ sung những trường hợp không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch (Điều 18).

2.4. Hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục chứng thực hợp đồng giao dịch

Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch được làm rõ các bước và các dạng hợp đồng, giao dịch được chứng thực. Cụ thể, người yêu cầu chứng thực nộp bộ hồ sơ, người thực hiện chứng thực tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực. Trường hợp hồ sơ yêu cầu chứng thực đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật; nội dung hợp đồng, giao dịch đơn giản, người thực hiện chứng thực biết rõ về nguồn gốc tài sản giao dịch thì thực hiện chứng thực.

2.5. Hướng dẫn bổ sung thời hạn thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được thực hiện trong thời hạn 02 ngày; kể từ ngày nhận hồ sơ; trường hợp hợp đồng, giao dịch phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, văn bản khai nhận di sản thừa kế thì thời hạn niêm yết không tính vào thời hạn chứng thực.

2.6. Ban hành kèm theo các mẫu lời chứng thực

Để thực hiện thống nhất các quy định về chứng thực, dự thảo Thông tư ban hành kèm theo các mẫu lời chứng tại Phụ lục của Thông tư. Các mẫu lời chứng được thiết kế trên cơ sở Thông tư số 03/2001/TP-CC, Thông tư số 03/2008/TT-BTP và có chỉnh sửa cho phù hợp nhằm gắn trách nhiệm của các bên tham gia và người yêu cầu chứng thực.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN

Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng dự thảo Thông tư, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực thấy một số vấn đề cần được báo cáo rõ như sau:

1. Việc chứng thực giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân

Như đã báo cáo ở trên, để đáp ứng nhu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có yêu cầu chứng thực giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân, dự thảo Thông tư đã hướng dẫn việc chứng thực giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân được chứng thực dưới hình thức chứng thực chữ ký. Nếu được thực hiện chứng thực dưới hình thức này sẽ nhận được sự đồng tình của dư luận và người dân. Tuy nhiên, cũng có ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng tư vấn thẩm định cho rằng, quy định như trên là khiên cưỡng vì: nếu coi việc chứng thực giấy bán, cho, tặng xe cá nhân là chứng thực hợp đồng, giao dịch thì thẩm quyền chứng thực phải là UBND cấp huyện theo đúng quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP; nhưng nếu thực hiện theo quy định này thì sẽ gây khó khăn cho người dân.

Nhiều ý kiến cho rằng, theo hướng dẫn tại dự thảo Thông tư thì việc chứng thực hợp đồng, giao dịch cũng chỉ mang tính hình thức nên giấy bán, tặng, cho xe của cá nhân cần được chứng thực dưới dạng chứng thực chữ ký (trong đó, có ý kiến nhất trí của đại diện Bộ Công an tại cuộc họp liên ngành, ngày 29/03/2012). Trước đây thực hiện theo quy định của Thông tư số 36/2010/TT-BCA thì giấy tờ này cũng được chứng thực chữ ký và chưa có hậu quả pháp lý phát sinh. Xuất phát từ lý do trên, đáp ứng nhu cầu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đề nghị hướng dẫn việc bán, cho, tặng xe của cá nhân thông qua thủ tục chứng thực chữ ký và giao thẩm quyền cho UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện (người dân có quyền lựa chọn cơ quan thực hiện chứng thực).

2. Chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền

Trong cuộc sống hiện nay, phát sinh nhiều vụ việc mà người có quyền không thể trực tiếp tham gia, phải ủy quyền cho người khác thực hiện. Đó thường là các vụ việc không phát sinh thù lao, ủy quyền lấy lương hưu, bưu phẩm, đóng các khoản tiền dịch vụ... Có ý kiến cho rằng ủy quyền là một hợp đồng, giao dịch do đó phải chứng thực tại UBND cấp huyện hoặc chứng nhận tại tổ chức hành nghề công chứng. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tránh làm phức tạp hóa các quan hệ dân sự đơn giản, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đề nghị hướng dẫn như dự thảo Thông tư giao UBND cấp xã và Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện chứng thực chữ ký đối với các loại giấy ủy quyền nêu trên. Đây cũng là đề nghị của nhiều Sở Tư pháp khi góp ý dự thảo Thông tư.

3. Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch

Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP quy định thời hạn chứng thực không quá 3 ngày đối với hợp đồng đơn giản, không quá 10 ngày làm việc đối với hợp đồng phức tạp, không quá 30 ngày làm việc đối với hợp đồng đặc biệt phức tạp, kể từ khi thụ lý. Tuy nhiên, hiện nay thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính, trong đó có cải cách đầu tiên là thời gian giải quyết

công việc. Mặt khác, việc chứng nhận hợp đồng, giao dịch cũng tương tự như việc chứng thực hợp đồng, giao dịch nhưng thời gian chỉ: “không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch yêu cầu công chứng phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc” (khoản 2 Điều 38 Luật Công chứng).

Vì vậy, dự thảo Thông tư đã hướng dẫn: việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được thực hiện trong 02 (hai) ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ; trường hợp hợp đồng, giao dịch phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trên đây là báo cáo về việc chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực, cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực xin kính trình Bộ trưởng xem xét ký ban hành hoặc ủy quyền cho Thứ trưởng Đinh Trung Tụng ký ban hành Thông tư để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Đinh Trung Tụng (để b/c);
- Lưu VT Cục.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh

Số: /2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

Căn cứ Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

Căn cứ Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng thực.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn chi tiết thi hành một số quy định về trình tự, thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký theo quy định tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký (sau đây gọi là Nghị định số 79/2007/NĐ-CP) và Nghị định số 04/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về

cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký (sau đây gọi là Nghị định số 04/2012/NĐ-CP).

2. Thông tư này cũng áp dụng đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch do cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực (sau đây gọi là Nghị định số 75/2000/NĐ-CP).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt” là giấy tờ, văn bản chỉ bằng tiếng Việt hoặc giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt nhưng có xen một số từ bằng tiếng nước ngoài như tên riêng, tên địa danh hoặc từ khác mà không thể thay thế bằng tiếng Việt và việc xen tiếng nước ngoài không làm thay đổi nội dung của giấy tờ, văn bản. Ví dụ: Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với người nước ngoài, trong đó, tên người bằng tiếng nước ngoài; giấy chứng nhận kết hôn của công dân Việt Nam và người nước ngoài, trong đó có ghi tên, địa chỉ của người nước ngoài bằng tiếng nước ngoài...

2. “Giấy tờ, văn bản song ngữ” là giấy tờ, văn bản được thể hiện bằng hai ngôn ngữ, trong đó có một ngôn ngữ là tiếng Việt, một ngôn ngữ là tiếng nước ngoài. Ví dụ: bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng; hộ chiếu...

3. “Giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài” là giấy tờ, văn bản chỉ bằng tiếng nước ngoài hoặc giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài nhưng có xen một số từ bằng tiếng Việt như tên riêng, tên địa danh hoặc từ khác mà không thể thay thế bằng tiếng nước ngoài và việc xen tiếng Việt không làm thay đổi nội dung của giấy tờ, văn bản. Ví dụ: thư mời nhập học của các cơ sở đào tạo nước ngoài gửi cho công dân Việt Nam, trong đó, tên công dân bằng tiếng Việt.

4. “Văn bản chứng thực” là giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, Nghị định số 04/2012/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTNMT-BTP và Thông tư này.

5. “Cơ quan thực hiện chứng thực” là các cơ quan có thẩm quyền chứng thực, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Phòng Tư pháp cấp huyện), Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cơ quan đại diện.

6. “Giấy tờ tùy thân khác” là giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho cá nhân, trong đó có dán ảnh và các thông tin về: họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi cư trú của người được cấp.

Điều 3. Địa điểm thực hiện chứng thực

1. Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký được thực hiện tại trụ sở của cơ quan thực hiện chứng thực, trừ các trường hợp sau đây có thể được thực hiện ngoài trụ sở:

a) Chứng thực di chúc mà tính mạng của người lập di chúc bị đe dọa do bệnh tật, tai nạn hoặc người bị bại liệt, người già yếu không thể đi lại được;

b) Chứng thực các hợp đồng, giao dịch và chứng thực chữ ký mà người yêu cầu chứng thực đang bị tạm giam hoặc thi hành án phạt tù, người bị bệnh tật, tai nạn hoặc người bị bại liệt, người già yếu không thể đi lại được.

2. Khi thực hiện chứng thực phải ghi rõ địa điểm chứng thực, trừ trường hợp chứng thực bản sao từ bản chính. Trường hợp việc chứng thực được thực hiện ngoài giờ làm việc, thì phải ghi rõ thời gian (giờ, phút) chứng thực.

Điều 4. Lời chứng

Lời chứng là nội dung bắt buộc của văn bản chứng thực. Người thực hiện chứng thực phải ghi lời chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sổ, số chứng thực

1. Sổ chứng thực dùng để theo dõi, quản lý các việc đã chứng thực tại cơ quan thực hiện chứng thực. Sổ chứng thực là tài liệu lưu trữ của Nhà nước, được bảo quản cẩn thận, lâu dài tại trụ sở cơ quan thực hiện chứng thực.

2. Sổ chứng thực phải được viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ. Năm thực hiện chứng thực được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Khi hết năm phải thực hiện thống kê tổng số việc chứng thực đã thực hiện trong năm; đại diện cơ quan thực hiện chứng thực ký xác nhận và đóng dấu.

3. Số chứng thực là số thứ tự ghi trong sổ chứng thực, kèm theo quyền số, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực, ví dụ: số 115, quyền số: 02/2013-SCT/BS. Số chứng thực phải được ghi liên tục, bắt đầu từ số 01; trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác thì sổ tiếp theo cũng bắt đầu ghi từ số 01. Đối với sổ được sử dụng tiếp cho năm sau thì trường hợp chứng thực đầu tiên của năm sau sẽ ghi bắt đầu từ số 01, không được lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của năm trước.

4. Cơ quan thực hiện chứng thực có trách nhiệm lập sổ chứng thực theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm đối với giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký

1. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký.

2. Người thực hiện chứng thực chữ ký chịu trách nhiệm về tính xác thực của chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản.

Điều 7. Trách nhiệm đối với hợp đồng, giao dịch được chứng thực

1. Người yêu cầu chứng thực chịu trách nhiệm về nội dung của hợp đồng, giao dịch.

2. Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về những nội dung sau:

- a) Thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch;
- b) Năng lực hành vi dân sự của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phù hợp với quy định pháp luật;
- c) Ý chí tự nguyện của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Chương II

CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

Điều 8. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực của UBND cấp xã, Phòng Tư pháp cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản tiếng Việt.

2. Phòng Tư pháp cấp huyện chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; giấy tờ, văn bản song ngữ; giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài.

Điều 9. Văn bản làm cơ sở để đối chiếu, chứng thực bản sao

1. Bản chính được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại hoặc đăng ký lại.

2. Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 10. Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính

1. Người yêu cầu chứng thực xuất trình các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực yêu cầu thì cơ quan chứng thực tiến hành sao chụp từ bản chính, trước khi thực hiện chứng thực.

2. Người thực hiện chứng thực có trách nhiệm kiểm tra bản chính; nếu bản chính thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP thì từ chối chứng thực.

3. Người thực hiện chứng thực đối chiếu bản sao với bản chính, nếu bản sao đúng với bản chính thì ghi lời chứng theo mẫu quy định; đối với bản sao có từ hai trang trở lên thì ghi lời chứng tại trang cuối cùng của bản sao được chứng thực; ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

4. Trang đầu tiên của bản sao phải ghi rõ chữ "BẢN SAO" vào chỗ trống phía trên bên phải; nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

5. Các bản sao có chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản được ghi một số chứng thực. Ví dụ: năm 2013, ông Nguyễn Văn A là người yêu cầu chứng thực đầu tiên, trong đó, ông A yêu cầu chứng thực 02 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn A và 05 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị B thì 02 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn A được chứng thực ghi số 01, quyển số 01/2013-SCT/BS; 05 bản sao Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị B được chứng thực ghi số 02, quyển 01/2013-SCT/BS.

Điều 11. Thời hạn chứng thực bản sao từ bản chính

1. Việc chứng thực bản sao từ bản chính trong thời gian làm việc buổi sáng hoặc buổi chiều thì phải được thực hiện chứng thực ngay trong buổi làm việc đó.

2. Trường hợp yêu cầu chứng thực nhiều loại giấy tờ, văn bản hoặc bản chính có nhiều trang hoặc yêu cầu chứng thực nhiều bản sao mà thời gian một ngày làm việc không đủ để kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính thì thời hạn chứng thực không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu.

Chương III CHỨNG THỰC CHỮ KÝ

Mục 1

Chứng thực chữ ký

Điều 12. Thủ tục chứng thực chữ ký

1. Người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 17 của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP.

2. Người thực hiện chứng thực phải kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác không hợp lệ thì từ chối chứng thực.

3. Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Trường hợp yêu cầu chứng thực được thực hiện tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ; người tiếp nhận hồ sơ ký xác nhận vào sau phần ghi họ tên của người yêu cầu chứng thực ở cuối giấy tờ, văn bản và chuyển cho người thực hiện chứng thực.

4. Người thực hiện chứng thực ghi lời chứng theo mẫu quy định tại trang cuối cùng của văn bản chứng thực, ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Trường hợp văn bản chứng thực có 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

5. Thủ tục quy định tại Điều này cũng được áp dụng đối với việc chứng thực chữ ký của nhiều người trong cùng một giấy tờ, văn bản.

6. Thủ tục chứng thực chữ ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Điều này không được áp dụng đối với các yêu cầu xác nhận như: nơi đăng ký thường trú của cá nhân, sơ yếu lý lịch tự thuật, kê khai tài sản, hồ sơ vay vốn...

Điều 13. Thủ tục chứng thực điểm chỉ

1. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì việc chứng thực chữ ký được thay bằng chứng thực điểm chỉ.

2. Thủ tục chứng thực điểm chỉ được thực hiện tương tự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 12 của Thông tư này và các quy định sau đây:

a) Người yêu cầu chứng thực điểm chỉ bằng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái.

b) Trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ thì điểm chỉ bằng ngón tay khác. Người thực hiện chứng thực ghi rõ điểm chỉ bằng ngón nào, của bàn tay nào.

3. Thủ tục quy định tại Điều này cũng được áp dụng đối với việc chứng thực điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài.

Điều 14. Chứng thực trong trường hợp có người làm chứng

1. Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được thì phải có hai người làm chứng ký hoặc điểm chỉ vào giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo

quy định của pháp luật và không có quyền, lợi ích liên quan đến việc chứng thực.

2. Người thực hiện chứng thực ghi lời chứng theo mẫu quy định tại trang cuối cùng của văn bản chứng thực, ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực; trường hợp văn bản chứng thực có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Điều 15. Chứng thực chữ ký trong giấy ủy quyền; chứng thực chữ ký trong giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân

1. Những trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền, không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản, (ví dụ như ủy quyền lĩnh lương hưu, trợ cấp; ủy quyền nhận bưu phẩm...) thì việc chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Phòng Tư pháp cấp huyện.

2. Việc chứng thực chữ ký trong giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Phòng Tư pháp cấp huyện nơi người yêu cầu chứng thực cư trú thực hiện.

3. Thủ tục chứng thực các việc theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Thông tư này.

Mục 2

Chứng thực chữ ký người dịch

Điều 16. Người dịch, cộng tác viên dịch thuật

1. Người dịch

a) Người dịch thông thạo tiếng nước ngoài là người có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên tại nước ngoài đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch;

b) Người dịch phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch.

2. Cộng tác viên dịch thuật

a) Để tạo điều kiện thuận tiện cho người yêu cầu chứng thực trong việc liên hệ tìm người dịch, Phòng Tư pháp cấp huyện có thể tổ chức đội ngũ cộng tác viên dịch thuật. Người có đủ một trong các tiêu chuẩn nêu tại điểm a khoản 1 Điều này được đăng ký làm cộng tác viên dịch thuật của một hoặc nhiều Phòng Tư pháp cấp huyện;

b) Người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp phải ký hợp đồng dịch thuật với Trưởng phòng Tư pháp, trong đó cam kết thực hiện dịch chính xác và chấp hành nội quy dịch thuật của Phòng Tư pháp;

c) Danh sách cộng tác viên dịch thuật được niêm yết công khai tại trụ sở của Phòng Tư pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho người có nhu cầu dịch thuật liên hệ.

Điều 17. Thù lao dịch thuật

Mức thù lao dịch thuật do người yêu cầu dịch và người dịch tự thỏa thuận.

Điều 18. Những giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch

1. Giấy tờ, văn bản được dịch bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt mà không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Giấy tờ, văn bản được dịch bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung.

3. Giấy tờ, văn bản được dịch có xác định độ mật của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức đoàn thể khác.

4. Giấy tờ, văn bản được dịch có nội dung tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm hại đến an ninh quốc gia; xuyên tạc lịch sử; xúc phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân; trái đạo đức xã hội.

Chương IV

CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Điều 19. Trách nhiệm chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chứng thực các việc sau đây:

a) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, trừ trường hợp di sản là quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP;

b) Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở tại đô thị theo quy định tại khoản 3 Điều 93 của Luật Nhà ở;

c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Trưởng phòng Tư pháp thực hiện các việc chứng thực theo quy định. Trưởng phòng Tư pháp ký “thừa ủy quyền” Chủ tịch Ủy ban nhân dân và đóng dấu Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 20. Trách nhiệm chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực các việc sau đây:

a) Chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản theo quy định tại điểm b, Khoản 1 Điều 24 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP;

b) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản theo quy định của Luật Đất đai và Luật Nhà ở.

2. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký chứng thực.

Điều 21. Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Người yêu cầu chứng thực nộp một bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Dự thảo hợp đồng, giao dịch; trong trường hợp hợp đồng, giao dịch chưa được soạn thảo thì người thực hiện chứng thực soạn thảo hợp đồng theo yêu cầu của người yêu cầu chứng thực;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác của người yêu cầu chứng thực;

c) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP;

d) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.

2. Bản sao giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này là bản chụp, bản in, bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không cần chứng thực. Khi nộp bản sao người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính để người thực hiện chứng thực đối chiếu. Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ do mình xuất trình.

Quy định tại khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản và văn bản khai nhận di sản.

3. Người thực hiện chứng thực tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực. Trường hợp hồ sơ yêu cầu chứng thực đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật; các bên tham gia hợp đồng, giao dịch cư trú

cùng **địa bàn cấp xã**, người thực hiện chứng thực biết rõ về nguồn gốc tài sản giao dịch và không có tranh chấp thì thực hiện chứng thực.

Trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch **không cư trú cùng địa bàn cấp xã**, người thực hiện chứng thực không biết rõ về nguồn gốc tài sản giao dịch và có tranh chấp thì không thực hiện chứng thực.

4. Người yêu cầu chứng thực tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc người thực hiện chứng thực đọc cho người yêu cầu chứng thực nghe. Trường hợp người yêu cầu chứng thực đồng ý toàn bộ nội dung của dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Người thực hiện chứng thực ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch ghi lời chứng (theo mẫu), ký và đóng dấu chức danh, dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực; đóng dấu giáp lai giữa các tờ của hợp đồng, giao dịch và ghi vào sổ chứng thực.

Điều 22. Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản

1. Người yêu cầu chứng thực nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Di chúc (nếu có);
- b) Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người để lại di sản đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng;
- c) Bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác của người yêu cầu chứng thực;
- d) Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế (trường hợp thừa kế theo pháp luật);
- đ) Văn bản thỏa thuận phân chia di sản có cam đoan của người được hưởng di sản về việc không bỏ sót người thừa kế theo pháp luật, trừ trường hợp không thể biết có người khác được hưởng thừa kế theo pháp luật.

2. Người thực hiện chứng thực tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ để khẳng định người để lại di sản là người có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với di sản, người yêu cầu chứng thực là người được hưởng di sản; trường hợp chưa rõ hoặc nghi ngờ thì phải xác minh hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức xác minh.

3. Cơ quan thực hiện chứng thực niêm yết thỏa thuận phân chia di sản theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

4. Sau khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi thực hiện niêm yết về việc không phát sinh người thừa kế, tranh chấp về di sản thì người thực hiện chứng thực ghi lời chứng theo mẫu quy định, ký, ghi rõ họ,

tên, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực. Trường hợp văn bản thỏa thuận phân chia di sản có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

Điều 23. Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản

1. Người yêu cầu chứng thực nộp 01 (một) bộ hồ sơ gồm văn bản khai nhận di sản và các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 22 của Thông tư này.

2. Trình tự chứng thực văn bản khai nhận di sản được thực hiện theo thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 22 của Thông tư này.

Điều 24. Niêm yết thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản

1. Việc niêm yết thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản phải lập thành văn bản và thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản. Trong trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

2. Nội dung văn bản niêm yết gồm: họ, tên người để lại di sản; họ, tên của những người thỏa thuận hoặc người khai nhận di sản, quan hệ với người để lại di sản; danh mục di sản được thỏa thuận phân chia hoặc được khai nhận. Cuối văn bản niêm yết phải ghi rõ: nếu có khiếu nại, tố cáo về việc bỏ sót người được hưởng di sản, bỏ sót di sản, di sản không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản thì khiếu nại, tố cáo đó được gửi cho cơ quan thực hiện chứng thực.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi niêm yết có trách nhiệm đảm bảo niêm yết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản niêm yết. Hết thời hạn niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi niêm yết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan thực hiện chứng thực, trong đó nêu rõ có hay không có việc phát sinh người thừa kế, tranh chấp về tài sản.

Điều 25. Việc điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch

1. Trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được do khuyết tật hoặc không biết chữ thì có thể điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch.

2. Việc điểm chỉ cũng có thể được thực hiện đồng thời với việc ký trong các trường hợp sau đây:

- a) Chứng thực di chúc;
- b) Theo đề nghị của người yêu cầu chứng thực;

c) Theo yêu cầu của người thực hiện chứng thực trong trường hợp đã xem xét giấy tờ tùy thân mà vẫn thấy chưa rõ về nhận dạng của người yêu cầu chứng thực hoặc xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu chứng thực.

3. Việc điếm chỉ được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều 13 của Thông tư này.

Điều 26. Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được thực hiện trong 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ; trường hợp hợp đồng, giao dịch phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản thì thời hạn niêm yết không tính vào thời hạn chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Cấp bản sao văn bản chứng thực

Cơ quan lưu trữ văn bản chứng thực có trách nhiệm cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch theo yêu cầu của các bên tham gia ký kết hợp đồng, giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.

Điều 28. Sửa lỗi kỹ thuật

1. Lỗi kỹ thuật theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn văn bản chứng thực.

2. Khi sửa lỗi kỹ thuật người thực hiện chứng thực có trách nhiệm đổi chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ chứng thực. Người thực hiện chứng thực gạch chân chỗ cần sửa, ghi nội dung cần sửa vào bên lề, ký tên và đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực vào nội dung sửa.

3. Người sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản chứng thực phải là người đã thực hiện việc chứng thực. Trường hợp người đã thực hiện chứng thực không còn làm nhiệm vụ chứng thực, thì người đứng đầu cơ quan thực hiện chứng thực thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm báo cáo

1. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức và hoạt động chứng thực tại địa phương.

2. Định kỳ hàng năm, Bộ Ngoại giao thông báo cho Bộ Tư pháp về tình hình thực hiện công tác chứng thực tại các Cơ quan đại diện.

3. Việc báo cáo thống kê số liệu về chứng thực được thực hiện theo quy định về công tác thống kê của ngành Tư pháp.

Điều 30. Thanh tra hoạt động chứng thực

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Tư pháp) có trách nhiệm thực hiện thanh tra hoạt động chứng thực.

2. Việc xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 31. Kiểm tra hoạt động chứng thực

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra hoạt động chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, Sở Tư pháp có kế hoạch kiểm tra hoạt động chứng thực tại địa phương; thời gian và nội dung kiểm tra được thông báo cho đối tượng được kiểm tra ít nhất 07 (bảy) ngày trước khi tiến hành kiểm tra. Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra đột xuất hoạt động chứng thực tại địa phương theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kết thúc kiểm tra có báo cáo kết quả và chịu trách nhiệm về báo cáo đó.

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng... năm 2013.

2. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14 tháng 3 năm 2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;

b) Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

3. Thông tư này bãi bỏ quy định tại Điều 2 (về chứng thực điểm chi) của Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính của Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23 tháng 9 năm 2008, Thông tư số 03/2008/TT-BTP

ngày 25 tháng 8 năm 2008 và Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tư pháp.

4. Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu lời chứng, mẫu sổ chứng thực sau:

- a) Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính;
- b) Lời chứng chứng thực chữ ký;
- c) Lời chứng chứng thực điểm chỉ;
- d) Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch;
- đ) Lời chứng chứng thực di chúc;
- e) Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;
- g) Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản;
- h) Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản;
- i) Sổ chứng thực bản sao từ bản chính;
- k) Sổ chứng thực chữ ký;
- l) Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tư pháp để kịp thời hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ: Công an, Nội vụ, Ngoại giao, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, Cục HTQTCT.

BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

Phụ lục
MẪU LỜI CHỨNG, MẪU SỔ CHỨNG THỰC

(Ban hành kèm theo

Thông tư số /2013/TT-BTP ngày / /2013 của Bộ Tư pháp)

I. Lời chứng

Mẫu lời chứng có thể được khắc trên dấu.

1. Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thựcquyển số.....(1) -SCT/BS

Ngày.....tháng.....năm.....

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

2. Lời chứng chứng thực chữ ký

a) Lời chứng chứng thực chữ ký của một người trên giấy tờ, văn bản

Chứng thực ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân khác số..... (3) đã ký trước mặt tôi.

Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản có chữ ký của mình đã được chứng thực.

Số chứng thựcquyển số.....(1)- SCT/CK.

Tại.....,giờ.... ngày.....thángnăm.....

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

b) Lời chứng chứng thực chữ ký của nhiều người trên một giấy tờ, văn bản

Chứng thực các ông/bà có tên sau đây:

- Ông/bà..... chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số.....(3),

- Ông/bà..... chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số..... (3),

- Ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số.....(3),

.....

là những người đã ký trước mặt tôi.

Những người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản có chữ ký của mình đã được chứng thực.

Số chứng thựcquyển số.....(1)- SCT/CK.

Tại.....(4) giờ.... ngày.....thángnăm.....

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

c) Lời chứng chứng thực chữ ký có người làm chứng

Người yêu cầu chứng thực:

Ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy
tờ tùy thân số

Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của văn bản
này.

Người làm chứng là các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy
tờ tùy thân số(3),

2. Ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy
tờ tùy thân số.....(3),

đã ký trước mặt tôi.

Số chứng thựcquyển số..... (1) - SCT/CK.

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

3. Lời chứng chứng thực điểm chỉ

Chứng thực ông/bà..... chứng minh nhân dân/hộ
chiếu/giấy tờ tùy thân số.....(3) đã điểm chỉ vào văn bản này
bằng ngón....của bàn tay....

Người yêu cầu chứng thực phải chịu trách nhiệm về nội dung của văn bản
này.

Số chứng thựcquyển số.....(1) - SCT/CK.

Tại.....,giờ.... ngày.....thángnăm.....

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

4. Lời chứng chứng thực hợp đồng, giao dịch

LỜI CHỨNG

CỦA TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN/CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ngày... tháng... năm (Bằng chữ.....)

Tại,

Tôi (5)....., là (6).....

Chứng thực

- Hợp đồng(7) được giao kết giữa bên A:
Ông (bà)chứng minh nhân dân/hộ
chiếu/giấy tờ tùy thân số(3) và bên B: Ông
(bà).....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy
thân số(3); các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và cam
đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hợp đồng;

- Tại thời điểm chứng thực, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Các bên giao kết đã đọc lại hợp đồng này, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký vào hợp đồng này trước sự có mặt của tôi.

Hợp đồng này gồm bản chính (mỗi bản chính gồm tờ, trang), cấp cho:

+ bản chính;

+ bản chính.

Lưu tại Phòng Tư pháp cấp huyện 01 (một) bản chính.

Số chứng thực quyển số.....(1) - SCT/HĐGD

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

5. Lời chứng chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản

LỜI CHỨNG

CỦA TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN/CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ngày... thángnăm(bằng chữ.....)

tại

tôi (5)....., là (6)

Chứng thực:

1. Ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số..... (3),

2. Ông/bà..... chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số.....(3),

3. Ông/bà..... chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số.....(3),

.....

Là những người đã ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản, cam đoan cùng chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thỏa thuận và không bỏ sót người thừa kế;

- Tại thời điểm chứng thực, những người thỏa thuận phân chia di sản đều có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

Những người thỏa thuận phân chia di sản đã đọc lại văn bản thỏa thuận phân chia di sản, đồng ý với toàn bộ nội dung ghi trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản và đã ký vào văn bản thỏa thuận phân chia di sản trước mặt tôi.

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản này gồmbản chính (mỗi bản chính gồm..... tờ, trang), cấp cho:

+bản;

- +bản;
- +bản;
-

Lưu tại Phòng Tư pháp cấp huyện 01 (một) bản.

Số chứng thực.....quyển số.....(1) - SCT/TTPCDS

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

6. Lời chứng chứng thực văn bản khai nhận di sản

LỜI CHỨNG

CỦA TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN/CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ngày..... tháng..... năm..... (bằng chữ.....)

Tại

Tôi (5)....., là (6).....

Chứng thực:

- Văn bản khai nhận di sản này do ông/bà.....chứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân số.....lập.

- Tại thời điểm chứng thực, người khai nhận di sản có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; người khai nhận di sản cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai nhận di sản và là người thừa kế duy nhất.

Người khai nhận di sản đã đọc lại văn bản; đồng ý với toàn bộ nội dung ghi trong văn bản khai nhận di sản và đã ký vào văn bản khai nhận di sản này trước mặt tôi.

Văn bản khai nhận di sản này gồm.... bản chính (mỗi bản chính gồm.... tờ,trang); cấp cho người khai nhận di sản.....bản, lưu tại Phòng Tư pháp/Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bản.

Số chứng thực.....quyển số.....(1)- SCT/KNDS

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

7. Lời chứng chứng thực di chúc

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ.....)

tại

Tôi (5)....., là (6).....

Chứng thực:

- Ông/bàchứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân khác số..... (3) đã tự nguyện lập di chúc này.

- Tại thời điểm chứng thực, ông/bà minh mẫn, sáng suốt, có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

Người lập di chúc đồng ý với toàn bộ nội dung ghi trong di chúc và đã ký vào di chúc này trước mặt tôi.

Di chúc này được làm thành..... bản chính (mỗi bản gồm tờ, trang), giao cho người lập di chúc bản; lưu tại UBND xã/phường/thị trấn 01 (một) bản.

Số.....quyển số.....(1) - SCT/DC.

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

8. Lời chứng chứng thực văn bản từ chối nhận di sản

LỜI CHỨNG CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ngày.....tháng.....năm..... (bằng chữ))

tại

tôi (5)....., là (6).....

Chứng thực:

- Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế này do ông/bàchứng minh nhân dân/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân khác số.....(3) lập;

- Tại thời điểm chứng thực, người từ chối nhận di sản thừa kế có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế này được lập thành bản chính (mỗi bản gồm tờ,trang), giao cho người từ chối nhận tài sản thừa kế bản; lưu tại Ủy ban nhân dân 01 bản.

Số.....quyển số.....(1) - SCT/TCNDS.

Người thực hiện chứng thực ký, đóng dấu (2)

Chú thích

- (1) Quyển số được ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực, ví dụ: quyển số 01/2013 –SCT/BS. Trường hợp một năm dùng nhiều số thì ghi số thứ tự liên tiếp (ví dụ: quyển số 02/2013- SCT/BS);

- (2) Nếu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Chủ tịch ký hoặc Phó Chủ tịch ký; nếu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Trưởng phòng Tư pháp ký thừa ủy quyền Chủ tịch; nếu thuộc thẩm quyền của Phòng Tư pháp thì Trưởng phòng Tư pháp ký hoặc Phó trưởng phòng Tư pháp ký;

- (3) Nếu là giấy tờ tùy thân thì ghi rõ tên và số của giấy tờ;

- (4) Ghi rõ giờ, phút trong trường hợp chứng thực ngoài giờ làm việc;

- (5) Ghi rõ họ và tên của người thực hiện chứng thực;

- (6) Ghi rõ chức danh của người thực hiện chứng thực, kèm theo tên cơ quan thực hiện chứng thực. Ví dụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh C, Trưởng phòng Tư pháp huyện A, tỉnh B;

- (7) Tên của hợp đồng được chứng thực, ví dụ: hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng tặng cho xe ô tô...;

- Khi chứng thực chữ ký của người dịch thì người dịch phải ghi lời cam đoan vào phần cuối của bản dịch như sau:

Tôi..... chứng minh nhân dân/hộ chiếu/ giấy tờ tùy thân khác số.....cam đoan đã dịch chính xác giấy tờ/văn bản này từ tiếng.....sang tiếng.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người dịch ký và ghi rõ họ tên

II. Mẫu sổ chứng thực

Sổ chứng thực được đóng quyển và ghi theo từng loại việc chứng thực, bao gồm: Sổ chứng thực bản sao từ bản chính, Sổ chứng thực chữ ký, Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

1. Bìa sổ

(A) - Ghi tên cơ quan thực hiện chứng thực

(B) - Ghi số quyển, năm thực hiện chứng thực và ký hiệu loại việc chứng thực. Ví dụ: 01/2013 - SCT/BS. Trường hợp 1 sổ chứng thực sử dụng cho nhiều năm thì ghi theo từng năm ví dụ 01/2012 - SCT/BS + 01/2013 -SCT/CT.

(C) - Ngày, tháng năm mở sổ, ngày, tháng, năm khóa sổ.

1.1. Bìa sổ chứng thực bản sao từ bản chính

SỔ CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

..... (A)

Quyển số (B):

Mở ngàythángnăm ...

Khóa ngàythángnăm ...

1.2. Bìa sổ chứng thực chữ ký

<h2>SỔ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ</h2> <p>.....(A)</p> <p>Quyển số (B)</p> <p>Mở ngàythángnăm</p> <p>Khóa ngàythángnăm ...</p>

1.3. Bìa sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

<h2>SỔ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH</h2> <p>.....(A)</p> <p>Quyển số (B).....</p> <p>Mở ngàythángnăm ...</p> <p>Khóa ngàythángnăm ...</p>

2. Nội dung sổ

2.1. Sổ chứng thực bản sao từ bản chính

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Tên giấy tờ yêu cầu chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Số bản	Lệ phí	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

2.2. Sổ chứng thực chữ ký

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số CMND/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Lệ phí	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

2.3. Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch

Số thứ tự/ số chứng thực	Ngày, tháng, năm chứng thực	Họ tên, số CMND/hộ chiếu/giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực	Hợp đồng, giao dịch được chứng thực	Họ tên, chức danh người ký chứng thực	Lệ phí	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)